

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Ngày 30 tháng 06 năm 2016



Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo thu nhập toàn diện tổng hợp giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ	8 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	13 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu tổng hợp giữa niên độ	17
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	18 - 68

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ ban đầu là 43.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngày 10 tháng 12 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Quyết định số 288/UBCK-GP điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD với mức vốn điều lệ mới là 722.339.370.000 đồng Việt Nam.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là: 722.339.370.000 VND. Vốn chủ sở hữu là: 1.501.870.827.179 VND. Tổng tài sản là: 1.748.080.572.544 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</i>
Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 05 năm 2016
Ông Lê Văn Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2015
Ông Phạm Ngọc Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2015 Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 12 tháng 05 năm 2016
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 05 năm 2016
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2015
Ông Phan Kim Bằng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2015
Ông Bùi Tuấn Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 05 năm 2016 Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2015 Miễn nhiệm ngày 12 tháng 05 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2015
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nhữ Đình Hòa	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 03 năm 2011 Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2013 Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2016
Ông Võ Hữu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2011 Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nhữ Đình Hòa, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu tổng hợp giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông Nhữ Đình Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2016



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60780870/18715138-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 68, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo thu nhập toàn diện tổng hợp giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ, và tình hình biến động vốn chủ sở hữu tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hoàng Anh

Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 (trình bày lại)
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		14.032.857.638	21.291.345.844
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	12.067.718.578	18.531.851.944
01.3	b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.2	1.965.139.060	2.759.493.900
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5.2	5.508.301.368	8.701.534.244
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	5.2	60.475.748.162	48.481.455.679
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5.2	3.264.113.100	2.817.896.000
06	5. Doanh thu môi giới chứng khoán		46.777.926.465	43.301.812.446
07	6. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		58.594.048	462.266.144
08	7. Doanh thu tư vấn		6.071.181.818	5.205.445.888
10	8. Doanh thu lưu ký chứng khoán		1.819.126.355	1.566.151.926
11	9. Thu nhập hoạt động khác	5.3	4.644.490.807	8.624.189.357
20	Cộng doanh thu hoạt động		142.652.339.761	140.452.097.528
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		9.063.010.357	6.554.679.470
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	9.063.010.357	6.554.679.470
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	6	(13.828.017.515)	(13.926.025.508)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		674.754.993	1.040.094.730
27	4. Chi phí môi giới chứng khoán	7	40.542.463.928	41.892.566.140
28	5. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		19.502.727	19.368.000
29	6. Chi phí tư vấn		3.080.414.995	3.788.097.293
31	7. Chi phí lưu ký chứng khoán		4.587.766.373	4.115.864.365
32	8. Chi phí khác		3.030.060.129	2.880.211.139
40	Cộng chi phí hoạt động		47.169.955.987	46.364.855.629
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ		7.355.291.814	5.767.263.904
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	8	7.355.291.814	5.767.263.904

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 (trình bày lại)
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	Chi phí lãi vay		3.605.265.007	1.157.629.139
60	Cộng chi phí tài chính		3.605.265.007	1.157.629.139
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	9	32.981.321.268	31.256.573.317
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		66.251.089.313	67.440.303.347
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		-	18.181.818
72	Chi phí khác		207.653.812	203.153.269
80	Cộng kết quả hoạt động khác	10	(207.653.812)	(184.971.451)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		66.043.435.501	67.255.331.896
91	Lợi nhuận đã thực hiện		66.043.435.501	67.255.331.896
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	11	10.605.912.156	-
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		10.605.912.156	-
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		55.437.523.345	67.255.331.896
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		55.437.523.345	67.255.331.896
500	XI. Thu nhập thuần trên cổ phiếu phổ thông			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	30.2		931

Bà Vũ Thị Thùy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Ông Nhữ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.594.560.469.487	1.515.164.969.559
110	I. Tài sản tài chính		1.592.046.107.996	1.513.634.770.614
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	12	146.798.963.948	448.757.097.003
111.1	a. Tiền		6.703.935.857	7.429.510.896
111.2	b. Các khoản tương đương tiền		140.095.028.091	441.327.586.107
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	14.1	101.108.082.177	155.616.277.733
114	3. Các khoản cho vay	14.3	1.172.217.198.392	727.920.360.977
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	14.4	262.325.210.159	287.069.528.739
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	14.5, 14.6	(117.144.562.150)	(130.972.579.665)
117	6. Các khoản phải thu	15	17.959.137.733	16.421.239.708
117.2	a. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		17.959.137.733	16.421.239.708
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		17.959.137.733	16.421.239.708
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	15	6.220.860.473	4.326.787.354
122	8. Các khoản phải thu khác	15	18.462.446.964	20.397.288.465
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	15	(15.901.229.700)	(15.901.229.700)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	16	2.514.361.491	1.530.198.945
131	1. Tạm ứng		749.206.161	272.900.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		492.020.000	51.800.000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.273.135.330	1.205.498.945
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		153.520.103.057	152.661.904.472
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		119.838.250.000	119.838.250.000
212	1. Các khoản đầu tư		119.838.250.000	119.838.250.000
212.1	a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	119.838.250.000	119.838.250.000
220	II. Tài sản cố định		5.430.325.952	2.947.129.741
221	1. Tài sản cố định hữu hình	17	5.430.325.952	2.836.465.169
222	a. Nguyên giá		31.048.032.859	27.402.412.859
223a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(25.617.706.907)	(24.565.947.690)
227	2. Tài sản cố định vô hình	18	-	110.664.572
228	a. Nguyên giá		10.470.716.440	10.470.716.440
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(10.470.716.440)	(10.360.051.868)
250	III. Tài sản dài hạn khác		28.251.527.105	29.876.524.731
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		986.476.115	929.518.415
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	19	6.765.050.990	7.765.245.937
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20	20.500.000.000	21.181.760.379
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.748.080.572.544	1.667.826.874.031

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		246.209.745.365	217.086.993.337
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		246.209.745.365	217.086.993.337
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	21	66.841.158.111	29.150.839.917
312	a. Vay ngắn hạn		66.841.158.111	29.150.839.917
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	2.081.151.930	1.594.540.397
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	23	5.138.984.351	3.458.445.466
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.820.800.000	2.165.200.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	12.607.166.170	4.197.669.597
323	6. Phải trả người lao động		23.296.173.610	32.511.526.691
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		998.466.741	843.407.495
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	25	2.190.289.919	1.251.727.954
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	26	123.958.703.712	137.360.057.359
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.276.850.821	4.553.578.461
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.501.870.827.179	1.450.739.880.694
410	I. Vốn chủ sở hữu	27	1.501.870.827.179	1.450.739.880.694
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.332.095.854.220	1.332.364.536.720
411.1	- Vốn góp của chủ sở hữu		722.339.370.000	722.339.370.000
411.1a	+ Cổ phiếu phổ thông		722.339.370.000	722.339.370.000
411.2	- Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720	610.253.166.720
411.5	- Cổ phiếu quỹ		(496.682.500)	(228.000.000)
414	2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		18.808.728.387	18.808.728.387
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		18.808.728.387	18.808.728.387
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	27.2	132.157.516.185	80.757.887.200
417.1	- Lợi nhuận đã thực hiện		132.157.516.185	80.757.887.200
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.748.080.572.544	1.667.826.874.031

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND/số lượng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Trình bày lại)
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		390.400.000	390.400.000
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		72.200.145	72.218.737
007	3. Cổ phiếu quỹ (số lượng)		33.792	15.200
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK (VND)		83.236.080.000	121.691.760.000
008.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng (VND)		82.530.880.000	117.700.660.000
008.5	b. Tài sản tài chính chờ thanh toán (VND)		705.200.000	3.991.100.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (VND)		3.073.480.000	8.000.000.000
009.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng (VND)		3.073.480.000	8.000.000.000
010	6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	28.1	3.246.000.000	5.039.500.000
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (VND)	28.2	164.477.750.000	264.477.750.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (VND)		26.937.623.190.000	22.552.015.320.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng (VND)		26.101.736.650.000	22.005.500.140.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng (VND)		174.256.900.000	158.446.710.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố (VND)		227.920.930.000	220.631.660.000
021.5	d. Tài sản tài chính chờ thanh toán (VND)		433.708.710.000	167.436.810.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND/số lượng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Trình bày lại)
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)		96.636.390.000	9.088.820.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng (VND)		94.378.510.000	5.823.450.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng (VND)		2.257.880.000	3.265.370.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)		540.648.050.000	225.887.100.000
024	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư (VND)	28.3	1.997.822.700.000	1.587.112.700.000
026	5. Tiền gửi của khách hàng (VND)		1.198.105.490.528	440.464.233.836
027	5.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán (VND)	28.4	317.156.976.457	415.569.063.793
027.1	a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)		315.794.491.922	415.405.988.913
027.2	b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý (VND)		1.362.484.535	163.074.880
	5.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng (VND)	28.4	672.616.474.857	-
028	5.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (VND)	28.4	-	24.771.814.200
028.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước (VND)		-	24.629.874.200
028.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài (VND)		-	141.940.000
029	5.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)		208.332.039.214	123.355.843
030	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)		988.835.213.554	415.376.341.011
030.1	a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)		988.028.212.559	415.376.341.011
030.2	b. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)		807.000.995	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND/số lượng


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Trình bày lại)
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
031	7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý (VND)		623.635.721	2.645.962.392
031.1	a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý (VND)		396.911.921	2.645.962.392
031.2	b. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý (VND)		226.723.800	-
032	8. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)	28.5	198.706.862.504	14.170.077.885
035	9. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)		9.939.778.749	8.271.852.548



Bà Vũ Thị Thùy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán



Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Ông Nhữ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(4.967.083.667.706)	(3.613.976.065.035)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		4.591.143.062.736	3.866.043.784.410
03	3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	(546.738.778)
04	4. Cổ tức đã nhận		2.520.094.000	11.650.373.535
05	5. Tiền lãi đã thu		66.568.153.514	52.800.792.874
06	6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK		(486.456.099)	(120.667.773)
07	7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK		(11.471.025.836)	(9.910.428.462)
08	8. Tiền chi trả cho người lao động		(44.355.926.979)	(45.329.038.032)
09	9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK		(21.212.415.910)	(19.133.540.784)
11	10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.687.044.880.846	2.756.253.357.223
12	11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.640.127.777.815)	(2.837.039.464.216)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(337.461.079.249)	160.692.364.962
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(2.187.372.000)	(256.671.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.187.372.000)	(256.671.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 (trình bày lại)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay gốc		1.884.653.057.385	415.816.122.334
33.2	1.1 Tiền vay khác		1.884.653.057.385	415.816.122.334
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.846.962.739.191)	(415.816.122.334)
34.3	2.1 Tiền chi trả gốc vay khác		(1.846.962.739.191)	(415.816.122.334)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		37.690.318.194	-
50	IV. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(301.958.133.055)	160.435.693.962
60	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	12	448.757.097.003	403.345.668.327
61	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		7.429.510.896	107.740.644.314
62	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK		7.429.510.896	107.740.644.314
63	Các khoản tương đương tiền		441.327.586.107	295.605.024.013
70	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	12	146.798.963.948	563.781.362.289
71	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		6.703.935.857	18.995.275.289
72	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK		6.703.935.857	18.995.275.289
73	Các khoản tương đương tiền		140.095.028.091	544.786.087.000

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 (trình bày lại)
	I. Lưu chuyên tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		26.694.153.556.926	21.291.681.936.891
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(24.312.648.835.424)	(16.704.526.318.210)
05	3. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng		17.846.158.161.709	8.949.113.348.151
06	4. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng		(32.238.838.805.643)	(19.808.129.934.407)
09	5. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		12.581.760.092.526	6.800.507.877.094
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.528.678.382)	(1.332.213.596)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.039.522.248.956	49.811.356.000
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.850.936.483.976)	(173.452.305.400)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		757.641.256.692	403.673.746.523
	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		440.464.233.836	482.815.427.376
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.4	415.405.988.913	434.653.019.376
33	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	28.4	163.074.880	-
35	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28.4	24.771.814.200	48.162.408.000
36	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		123.355.843	-

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 (trình bày lại)
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng			
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		1.198.105.490.528	886.489.173.899
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.4	315.794.491.922	846.720.155.899
43	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	28.4	1.362.484.535	39.769.018.000
44	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28.4	672.616.474.857	-
46	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		208.332.039.214	-





Bà Vũ Thị Thủy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Ông Nhữ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2016


Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt


B04g-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/ (giảm)				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2015	Ngày 01/01/2016	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015		Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016		Ngày 30/06/2015	Ngày 30/06/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	27.1	722.339.370.000	722.339.370.000	-	-	-	-	722.339.370.000	722.339.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720	610.253.166.720	-	-	-	-	610.253.166.720	610.253.166.720
3. Cổ phiếu quỹ	27.1	(228.000.000)	(228.000.000)	-	-	(268.682.500)	-	(228.000.000)	(496.682.500)
4. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		14.322.179.098	18.808.728.387	-	-	-	-	14.322.179.098	18.808.728.387
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		14.322.179.098	18.808.728.387	-	-	-	-	14.322.179.098	18.808.728.387
6. Lợi nhuận chưa phân phối	27.2	(19.802.973.049)	80.757.887.200	67.266.221.896	(6.582.111.203)	55.437.523.345	(4.037.894.360)	40.881.137.644	132.157.516.185
TỔNG CỘNG		1.341.205.921.867	1.450.739.880.694	67.266.221.896	(6.582.111.203)	55.168.840.845	(4.037.894.360)	1.401.890.032.560	1.501.870.827.179


Bà Vũ Thị Thủy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán


Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Trưởng phòng Tài chính Kế toán


Ông Ngô Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“Công ty”, “BVSC”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ ban đầu là 43.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngày 10 tháng 12 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Quyết định số 288/UBCK-GP điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD với mức vốn điều lệ mới là 722.339.370.000 đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các phòng giao dịch sau:

<i>Tên Phòng giao dịch</i>	<i>Địa chỉ</i>
1. Phòng giao dịch Hội sở (Hà Nội)	Tòa nhà Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
2. Phòng giao dịch số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
3. Phòng giao dịch Kim Mã (Hà Nội)	Tầng 2, tòa nhà VIT, 519 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội
4. Phòng giao dịch Láng Hạ (Hà Nội)	Tầng 1 và tầng 12, tòa nhà 14 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội
5. Phòng giao dịch 146 Nguyễn Văn Cừ (TP Hồ Chí Minh)	146 Nguyễn Văn Cừ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
6. Phòng giao dịch 11 Nguyễn Công Trứ (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
7. Phòng giao dịch 233 Đồng Khởi (TP Hồ Chí Minh)	233 Đồng Khởi, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính quý, Công ty áp dụng mẫu và giải thích báo cáo tài chính theo Sách Hướng dẫn Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2.4 *Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ*

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2015. Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo thu nhập toàn diện tổng hợp giữa niên độ, báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo thu nhập toàn diện; báo cáo thu nhập toàn diện khác, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngoài ra, Thông tư 210 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Tuy nhiên, do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày ở trên sẽ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và được đánh giá dự phòng suy giảm giá trị cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Thông tư 210 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 trong báo cáo tài chính kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 30.7.

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Khoản lỗ do suy giảm giá trị của các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản cho vay được phân loại vào các khoản nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau:

- ▶ Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng như: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế...;
- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ;
- ▶ Nợ mà hành vi cho vay bị phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được tiếp tục ghi nhận theo giá gốc do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

4.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính FVTPL, AFS và HTM

Các tài sản tài chính FVTPL, AFS và HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện tổng hợp giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (tiếp theo)

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính FVTPL, AFS và HTM (tiếp theo)

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Đối với các tài sản tài chính được phân loại vào nhóm các khoản cho vay, Công ty thực hiện đánh giá riêng lẻ từng tài sản khi tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản đó là đáng kể. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện tổng hợp giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay". Do chưa có quy định về việc ghi nhận suy giảm giá trị chung của các khoản cho vay nên Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng chung.

4.9 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính (tiếp theo)*

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.10 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện tổng hợp giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.11 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện tổng hợp giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

4.13 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5 năm

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến năm (5) năm vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.17 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Trợ cấp mất việc: theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương. Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Công ty không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm. Toàn bộ các khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại Công ty được hạch toán trực tiếp vào Chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện tổng hợp giữa niên độ.

4.21 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.23 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

4.24 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.26 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào lãi/lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán. Tuy nhiên do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, việc đánh giá lại tài sản tài chính được hạch toán dưới dạng chi phí dự phòng và được ghi nhận vào lợi nhuận đã thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện tổng hợp của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.27 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.28 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	5.312.426		72.493.947.702	69.778.669.970	2.715.277.732	7.939.992.100
	HCM	161.270	30.948	4.991.014.953	4.558.175.457	432.839.496	-
	VCG	924.000	10.979	10.144.310.058	9.736.246.358	408.063.700	40.810.000
	SCR	625.000	9.560	5.974.999.750	5.572.214.177	402.785.573	245.459.400
	Khác	3.602.156		51.383.622.941	49.912.033.978	1.471.588.963	7.653.722.700
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	115		2.055.000	875.000	1.180.000	-
3	Chứng chỉ quỹ	2.303.820		38.214.860.000	28.863.599.154	9.351.260.846	10.591.859.844
	E1VFN30	1.303.820	9.600	12.516.290.000	12.287.166.471	229.123.529	-
	VFMVF1	1.000.000	25.699	25.698.570.000	16.576.432.683	9.122.137.317	10.591.859.844
		7.616.361		110.710.862.702	98.643.144.124	12.067.718.578	18.531.851.944
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	6.786.472		63.130.191.260	69.591.840.677	(6.461.649.417)	(6.554.679.470)
	PHC	124.800	7.479	933.359.794	2.267.434.863	(1.334.075.069)	-
	FCM	1.112.990	5.386	5.994.947.235	6.792.905.827	(797.958.592)	(59.446.000)
	PVS	250.200	15.439	3.862.840.100	4.575.464.400	(712.624.300)	(136.181.800)
	HAG	300.000	8.680	2.603.999.800	3.241.448.288	(637.448.488)	(555.532.300)
	Khác	4.998.482		49.735.044.331	52.714.587.299	(2.979.542.968)	(5.803.519.370)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	174		761.800	1.596.940	(835.140)	-
3	Chứng chỉ quỹ	780.000		5.307.424.200	7.907.950.000	(2.600.525.800)	-
	VFMVFA	780.000	6.804	5.307.424.200	7.907.950.000	(2.600.525.800)	-
		7.566.646		68.438.377.260	77.501.387.617	(9.063.010.357)	(6.554.679.470)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu và AFS

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND</i>
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.965.139.060	2.759.493.900
- Cổ phiếu	1.965.139.060	2.759.493.900
Từ tài sản tài chính HTM	5.508.301.368	8.701.534.244
- Trái phiếu	5.508.301.368	8.701.534.244
Từ các khoản cho vay và phải thu	60.475.748.162	48.481.455.679
- Cho vay margin	43.184.735.482	24.895.685.429
- Ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	7.661.149.949	12.007.892.617
- Hợp đồng tiền gửi	9.629.862.731	11.577.877.633
Từ tài sản tài chính AFS	3.264.113.100	2.817.896.000
- Cổ phiếu	3.241.594.000	2.817.896.000
- Khác	22.519.100	-
	71.213.301.690	62.760.379.823

5.3 Thu nhập từ hoạt động khác

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND</i>
Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	124.890.471	-
Doanh thu quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	3.598.304.073	5.956.180.936
Doanh thu khác	921.296.263	2.668.008.421
	4.644.490.807	8.624.189.357

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỶN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND</i>
Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính FVTPL	(5.496.088.071)	(3.537.345.908)
Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính AFS	(8.331.929.444)	(10.388.679.600)
	(13.828.017.515)	(13.926.025.508)

7. CHI PHÍ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND</i>
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	10.536.850.037	9.193.947.957
Chi phí nhân viên	20.688.431.081	24.644.533.234
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	579.729.653	452.966.746
Khấu hao TSCĐ	400.014.107	662.803.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.897.575.379	6.186.047.118
Chi phí khác	439.863.671	752.267.609
	40.542.463.928	41.892.566.140

8. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND</i>
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.355.291.814	5.767.263.904
	7.355.291.814	5.767.263.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	19.957.900.479	17.810.491.170
- Lương và các khoản phúc lợi	19.224.119.946	17.410.533.287
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	733.780.533	399.957.883
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	212.491.732	285.517.159
Chi phí vật tư văn phòng	147.824.508	292.040.249
Chi phí công cụ, dụng cụ	398.562.179	216.350.700
Chi phí khấu hao TSCĐ	743.549.381	817.559.520
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.428.531.550	1.431.899.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.493.639.140	9.065.559.456
Chi phí khác	1.598.822.299	1.337.155.109
	32.981.321.268	31.256.573.317

10. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND</i>
Thu nhập khác	-	18.181.818
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	18.181.818
Chi phí khác	207.653.812	203.153.269
Chi phí phạt chậm nộp thuế	115.172	232.391
Chi phí khác	207.538.640	202.920.878
	207.653.812	184.971.451

11. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND</i>
Lợi nhuận trước thuế	66.043.435.501	67.255.331.896
Các khoản điều chỉnh:		
<i>Trừ:</i> Thu nhập từ cổ tức	(5.206.733.060)	(5.577.389.900)
Hoàn nhập chi phí chưa được khấu trừ kỳ trước	(8.014.795.471)	(9.904.294.570)
Chuyển lỗ của những năm trước	-	(51.976.800.695)
<i>Cộng:</i> Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	207.653.812	203.153.269
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	53.029.560.782	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.605.912.156	-
Thuế TNDN phải trả/(trả trước) đầu kỳ	946.200.687	(3.273.243.302)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(2.417.852.496)	-
Thuế TNDN phải trả/(trả trước) cuối kỳ	9.134.260.347	(3.273.243.302)

12. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại) VND</i>
Tiền	6.703.935.857	7.429.510.896
Tiền mặt tại quỹ	300.071.626	155.880.047
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	6.403.864.231	5.938.728.849
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	1.334.902.000
Các khoản tương đương tiền	140.095.028.091	441.327.586.107
	146.798.963.948	448.757.097.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
1. Của Công ty		
- Cổ phiếu	21.093.316	234.061.647.359
- Chứng khoán khác	3.168.030	44.260.595.200
	24.261.346	278.322.242.559
2. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	1.987.873.562	25.448.906.665.720
- Trái phiếu	246.637.035	27.341.056.873.541
- Chứng khoán khác	3.300	31.770.000
	2.234.513.897	52.789.995.309.261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

14.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND		Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cổ phiếu niêm yết	73.781.366.348	64.645.624.100	116.979.121.693	98.272.771.100
TIX	26.803.284.730	25.863.307.100	27.573.868.250	21.666.825.000
HVX	10.304.249.630	3.621.050.000	10.304.249.630	4.634.944.000
VAF	10.111.623.041	8.327.550.000	10.386.374.620	8.798.220.000
Khác	26.562.208.947	26.833.717.000	68.714.629.193	63.172.782.100
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	7.902.741.300	2.109.377.300	7.664.326.040	1.856.565.826
PVO	6.600.000.000	1.950.000.000	6.600.000.000	1.696.000.000
PMT	1.059.173.000	102.000.000	1.059.173.000	156.000.000
Khác	243.568.300	57.377.300	5.153.040	4.565.826
3. Chứng chỉ quỹ	19.423.974.529	19.900.000.000	30.972.830.000	31.308.256.000
E1SSHN30	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
E1VFN30	9.423.974.529	9.900.000.000	20.972.830.000	21.308.256.000
	101.108.082.177	86.655.001.400	155.616.277.733	131.437.592.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM):

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND		Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
Dài hạn				
1. Trái phiếu niêm yết	119.838.250.000	132.794.945.695	119.838.250.000	128.199.402.013
BID10306	49.877.650.000	54.693.319.348	49.877.650.000	51.140.371.402
TD1318024	19.960.600.000	21.597.072.953	19.960.600.000	22.435.885.193
TD1424092	50.000.000.000	56.504.553.394	50.000.000.000	54.623.145.418
	119.838.250.000	132.794.945.695	119.838.250.000	128.199.402.013

14.3 Các khoản cho vay và phải thu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND		Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
Phải thu khách hàng về giao dịch margin	832.717.198.392	834.864.176.428	604.420.360.977	605.379.854.168
Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	339.500.000.000	347.340.406.139	123.500.000.000	128.113.194.750
	1.172.217.198.392	1.182.204.582.567	727.920.360.977	733.493.048.918

(*) giá trị hợp lý đã bao gồm các khoản lãi dự thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND		Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết	146.730.463.224	69.735.595.489	146.970.918.224	64.739.091.915
Thủy điện Bắc Hà	75.000.000.000	41.778.000.000	75.000.000.000	37.548.000.000
Thủy sản Cà Mau	24.000.000.000	433.875.000	24.000.000.000	-
Khác	47.730.463.224	27.523.720.489	47.970.918.224	27.191.091.915
Chứng chỉ quỹ	96.576.432.682	109.557.320.000	121.060.815.365	133.875.257.400
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt (BVIF)	80.000.000.000	82.608.000.000	80.000.000.000	81.192.000.000
Quỹ Đầu Tư Chứng khoán Việt Nam (VF1)	16.576.432.682	26.949.320.000	33.152.865.365	47.160.600.000
Chứng chỉ Quỹ Đầu Tư Năng Động Việt Nam (VFA)	-	-	7.907.950.000	5.522.657.400
Đầu tư tự doanh khác	19.018.314.253	-	19.037.795.150	-
	262.325.210.159	179.292.915.489	287.069.528.739	198.614.349.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Các tài sản tài chính FVTPL	(16.658.908.946)	(24.990.838.390)
- Cổ phiếu	(16.658.908.946)	(24.990.838.390)
Các khoản cho vay	(4.473.358.016)	(4.473.358.016)
- Cho vay margin	(4.473.358.016)	(4.473.358.016)
Các tài sản tài chính AFS	(96.012.295.188)	(101.508.383.259)
- Cổ phiếu	(76.993.980.935)	(80.085.295.509)
- Chứng chỉ quỹ	-	(2.385.292.600)
- Đầu tư tự doanh khác	(19.018.314.253)	(19.037.795.150)
	(117.144.562.150)	(130.972.579.665)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.6 Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị (*)

		Cơ sở lập dự phòng kỳ này					
STT	Loại TSTC	Số lượng	Giá sổ sách kế toán (VND)	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC (VND)	Giá trị lập dự phòng kỳ này (VND)	Giá trị lập dự phòng kỳ trước (VND)	Mức (trích lập)/ hoàn nhập kỳ này (VND)
I	FVTPL	7.028.323	101.108.082.177	86.655.001.400	(16.658.908.946)	(24.990.838.390)	8.331.929.444
	HVX	724.210	10.304.249.630	3.621.050.000	(6.683.199.630)	(5.669.305.630)	(1.013.894.000)
	PVO	500.000	6.600.000.000	1.950.000.000	(4.650.000.000)	(4.904.000.000)	254.000.000
	VAF	475.860	10.111.623.041	8.327.550.000	(1.784.073.041)	(1.588.154.620)	(195.918.421)
	Khác	5.328.253	74.092.209.506	72.756.401.400	(3.541.636.275)	(12.829.378.140)	9.287.741.865
II	HTM	1.200.000	119.838.250.000	132.794.945.695	-	-	-
	BID10306	500.000	49.877.650.000	54.693.319.348	-	-	-
	TD1318024	200.000	19.960.600.000	21.597.072.953	-	-	-
	TD1424092	500.000	50.000.000.000	56.504.553.394	-	-	-
III	Các khoản cho vay	-	1.172.217.198.392	1.182.204.582.567	(4.473.358.016)	(4.473.358.016)	-
	Cho vay margin trong hạn	-	832.717.198.392	834.864.176.428	(4.473.358.016)	(4.473.358.016)	-
	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	339.500.000.000	347.340.406.139	-	-	-
IV	AFS	19.150.200	262.325.210.159	179.292.915.489	(96.012.295.188)	(101.508.383.259)	5.496.088.071
	THUYDIENBACHA	6.000.000	75.000.000.000	41.778.000.000	(33.222.000.000)	(37.452.000.000)	4.230.000.000
	THUYSANCAMAU	975.000	24.000.000.000	433.875.000	(23.566.125.000)	(24.000.000.000)	433.875.000
	Đầu tư tự doanh khác	-	19.018.314.253	-	(19.018.314.253)	(19.037.795.150)	19.480.897
	Khác	12.175.200	144.306.895.906	137.081.040.489	(20.205.855.935)	(21.018.588.109)	812.732.174
		27.378.523	1.655.488.740.728	1.580.947.445.151	(117.144.562.150)	(130.972.579.665)	13.828.017.515

(*) BVSC hạch toán tài sản tài chính (TSTC) theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	17.959.137.733	16.421.239.708
Cổ tức	106.822.000	4.289.400
Dự thu lãi trái phiếu	3.405.287.674	3.926.986.306
Dự thu lãi tiền gửi	7.826.692.007	7.057.112.795
Dự thu lãi margin	6.620.336.052	5.432.851.207
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6.220.860.473	4.326.787.354
Phải thu khác	18.462.446.964	20.397.288.465
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(15.901.229.700)	(15.901.229.700)
	26.741.215.470	25.244.085.827

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Loại phải thu khó đòi	Giá trị		Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	VND
	phải thu khó đòi tại 30.06.2016	Số dự phòng đầu kỳ			Giá trị phải thu khó đòi tại 31.12.2015
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	15.901.229.699	15.901.229.700	-	-	15.901.229.700
Nguyễn Mạnh Giáo	1.780.000.000	1.780.000.000	-	-	1.780.000.000
Hà Thanh Hải	1.685.000.000	1.685.000.000	-	-	1.685.000.000
Nguyễn Phương Nam	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Công ty TNHH Nam Nhất	2.800.000.000	2.800.000.000	-	-	2.800.000.000
Khác	5.636.229.699	5.636.229.700	-	-	5.636.229.700
	15.901.229.699	15.901.229.700	-	-	15.901.229.700

16. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Tạm ứng	749.206.161	272.900.000
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	492.020.000	51.800.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.273.135.330	1.205.498.945
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	910.909.230	393.758.550
Chi phí bảo trì bảo dưỡng phần mềm	298.492.986	733.946.068
Khác	63.733.114	77.794.327
	2.514.361.491	1.530.198.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	22.394.874.421	4.264.275.167	743.263.271	27.402.412.859
Tăng trong kỳ	3.645.620.000	-	-	3.645.620.000
- Mua trong kỳ	3.645.620.000	-	-	3.645.620.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	26.040.494.421	4.264.275.167	743.263.271	31.048.032.859
Giá trị khấu hao lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	20.849.404.734	3.018.990.602	697.552.354	24.565.947.690
Tăng trong kỳ	894.784.751	143.036.382	13.938.084	1.051.759.217
- Khấu hao trong kỳ	894.784.751	143.036.382	13.938.084	1.051.759.217
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	21.744.189.485	3.162.026.984	711.490.438	25.617.706.907
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	1.545.469.687	1.245.284.565	45.710.917	2.836.465.169
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	4.296.304.936	1.102.248.183	31.772.833	5.430.325.952

18. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	7.502.928.184	2.967.788.256	10.470.716.440
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	7.502.928.184	2.967.788.256	10.470.716.440
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	7.465.358.035	2.894.693.833	10.360.051.868
Tăng trong kỳ	37.570.149	73.094.423	110.664.572
- Hao mòn trong kỳ	37.570.149	73.094.423	110.664.572
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	7.502.928.184	2.967.788.256	10.470.716.440
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	37.570.149	73.094.423	110.664.572
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Chi phí vật dụng văn phòng	2.627.566.180	2.626.167.509
Chi phí cải tạo văn phòng	3.444.255.621	4.225.217.983
Chi phí khác	693.229.189	913.860.445
	6.765.050.990	7.765.245.937

20. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Số đầu kỳ	21.181.760.379	19.453.261.222
Tiền nộp bổ sung trong kỳ	-	546.738.778
Tiền lãi đã nhận trong kỳ	(1.181.760.379)	-
Tiền lãi phân bổ trong kỳ (*)	500.000.000	1.181.760.379
	20.500.000.000	21.181.760.379

(*) Tiền lãi phân bổ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 được ước tính dựa trên tiền lãi phân bổ được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam thông báo cho năm tài chính 2015.

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn					
Vay thấu chi	6,2%	29.150.839.917	216.081.996.833	(245.232.836.750)	-
Vay thấu chí	6,0%	-	1.668.571.060.552	(1.601.729.902.441)	66.841.158.111
		29.150.839.917	1.884.653.057.385	(1.846.962.739.191)	66.841.158.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	1.660.346.614	1.208.970.924
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	420.805.316	385.569.473
	2.081.151.930	1.594.540.397

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Tập đoàn Bảo Việt	1.880.678.154	2.849.338.011
Công ty CP Đầu Tư Bảo Việt	1.400.899.500	76.300.396
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	1.075.689.864	-
Tổng Công Ty Bảo Hiểm Bảo Việt	662.479.440	315.007.140
Đối tượng khác	119.237.393	217.799.919
	5.138.984.351	3.458.445.466

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	110.274.372	1.084.598.864	(1.037.220.021)	157.653.215
Thuế thu nhập doanh nghiệp	946.200.687	10.605.912.156	(2.417.852.496)	9.134.260.347
Thuế thu nhập cá nhân	794.645.376	4.858.925.789	(5.486.086.114)	167.485.051
Các loại thuế khác	2.346.549.162	14.971.441.774	(14.170.223.379)	3.147.767.557
Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán nộp hộ nhà đầu tư	2.193.798.031	12.859.995.304	(12.290.901.246)	2.762.892.089
Các khoản phải nộp khác	152.751.131	2.111.446.470	(1.879.322.133)	384.875.468
	4.197.669.597	31.520.878.583	(23.111.382.010)	12.607.166.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí giới thiệu khách hàng	131.810.594	160.980.365
Trích trước chi phí dịch vụ mua ngoài	2.058.479.325	664.893.189
Trích trước chi phí khác	-	425.854.400
	<u>2.190.289.919</u>	<u>1.251.727.954</u>

26. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Phải trả hợp đồng repo trái phiếu	123.146.612.405	115.541.865.927
Các khoản phải trả, phải nộp khác	812.091.307	21.818.191.432
	<u>123.958.703.712</u>	<u>137.360.057.359</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	722.339.370.000	610.253.166.720	(228.000.000)	18.808.728.387	18.808.728.387	80.757.887.200	1.450.739.880.694
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	(4.037.894.360)	(4.037.894.360)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(268.682.500)	-	-	-	(268.682.500)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	55.437.523.345	55.437.523.345
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	722.339.370.000	610.253.166.720	(496.682.500)	18.808.728.387	18.808.728.387	132.157.516.185	1.501.870.827.179

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

	Số lượng cổ phần (*) Đơn vị	Giá trị (*) VND	Tỷ lệ sở hữu %
Tập đoàn Bảo Việt	43.281.193	432.811.930.000	59,9%
Các cổ đông khác	28.918.952	289.189.520.000	40,1%
	72.200.145	722.001.450.000	100,0%

(*) số lượng và giá trị cổ phiếu lưu hành đã được trừ đi cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành	72.233.937	72.233.937
Cổ phiếu thường	72.233.937	72.233.937
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	72.233.937	72.233.937
Cổ phiếu thường	72.233.937	72.233.937
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ)	33.792	15.200
Cổ phiếu thường	33.792	15.200
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	72.200.145	72.218.737
Cổ phiếu thường	72.200.145	72.218.737
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

27.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	132.157.516.185	80.757.887.200
	132.157.516.185	80.757.887.200

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

28.1 Tài sản tài chính chờ về của Công ty

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Cổ phiếu	3.246.000.000	5.039.500.000
	3.246.000.000	5.039.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

28.2 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Cổ phiếu	164.477.750.000	264.477.750.000
	164.477.750.000	264.477.750.000

28.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Trái phiếu	1.997.822.700.000	1.587.112.700.000
	1.997.822.700.000	1.587.112.700.000

28.4 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	315.794.491.922	415.405.988.913
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	299.024.055.411	398.086.814.969
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16.770.436.511	17.319.173.944
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	1.362.484.535	163.074.880
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	757.786.080	-
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	604.698.455	163.074.880
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	672.616.474.857	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	24.771.814.200
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	24.629.874.200
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	141.940.000
	989.773.451.314	440.340.877.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

28.5 Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl	196.645.921.697	-
Công ty TNHH MTV Đo đạc & Khoáng sản	-	7.116.200.000
Công ty TNHH MTV Cấp nước Nghệ An	-	4.250.492.000
Tổ chức khác	2.060.940.807	2.803.385.885
	198.706.862.504	14.170.077.885

28.6 Phải trả vay công ty chứng khoán của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Phải trả nghiệp vụ margin	839.337.534.444	609.853.212.184
Phải trả gốc margin	832.717.198.392	604.420.360.977
<i>Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	832.717.198.392	604.420.360.977
Phải trả lãi margin	6.620.336.052	5.432.851.207
<i>Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	6.620.336.052	5.432.851.207
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	140.095.028.091	124.577.586.107
<i>Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	140.095.028.091	124.577.586.107
	979.432.562.535	734.430.798.291

29. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CTCK

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	3.667.957.072	1.957.916.766
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	303.230.796	274.375.708
	3.971.187.868	2.232.292.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ (BVNT)	Công ty cùng Tập đoàn
Bảo hiểm Nhân Thọ Hà Nội	Công ty thành viên (BVNT)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt (BVBV)	Công ty cùng Tập đoàn
Bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Công ty thành viên (BHBV)
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn
Quỹ Đầu tư giá trị Bảo Việt	Đơn vị cùng Tập đoàn

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Thu nhập/(Chi phí)</i>	
		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	124.545.528	-
	Phí lưu ký	44.518.697	52.254.494
	Thuê văn phòng	(3.753.307.224)	(3.736.834.679)
	Phí cung cấp báo cáo	35.000.000	17.500.000
	Phí tư vấn	110.000.000	278.000.000
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Phí giao dịch chứng khoán	5.091.266.441	2.310.740.349
	Phí lưu ký	301.113.350	197.059.166
	Thuê văn phòng	(1.504.008.000)	(1.504.008.000)
Bảo hiểm Nhân Thọ Hà Nội	Thuê văn phòng	(226.363.636)	(226.363.636)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	608.374.264	317.458.764
	Phí lưu ký	14.485.170	14.258.334
Bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	(993.719.160)	(989.353.329)
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	56.342.897	24.976.371
	Phí lưu ký	2.255.997	5.155.616
Công ty CP Đầu tư Bảo Việt	Thuê văn phòng	(2.801.799.000)	(2.486.296.142)
	Phí dịch vụ quản lý tòa nhà	(784.546.225)	(820.113.153)
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	222.396.900	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Thuê văn phòng	(1.880.678.154)	-
		Phí quản lý sổ cổ đông	-	44.000.000
		Phí lưu ký chứng khoán	-	91.794.601
		Phí tư vấn và cung cấp báo giá	127.500.000	-
		Phí chi trả cổ tức	-	132.000.000
		Chi phí CNTT	-	(2.694.231.519)
		Chi phí khác	-	(155.106.492)
		Bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí lưu ký chứng khoán	-	183.471.722
Công ty CP Đầu tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Tiền thuê văn phòng	(1.400.899.500)	-
		Tiền điện	-	(76.300.396)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND</i>
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc Công ty và Chi nhánh (*)	3.342.701.750	3.645.107.675
Thù lao, thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (**)	810.789.000	1.065.625.000
	4.153.490.750	4.710.732.675

(*) Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ bao gồm (i) số phát sinh trong kỳ, (ii) thưởng hiệu quả của năm 2015 được chi trả trong năm 2016.

(**) Thù lao, thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ bao gồm (i) số phát sinh trong kỳ, (ii) thưởng hiệu quả của năm 2015 được chi trả trong năm 2016, (iii) thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị chuyên trách.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.2 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	55.437.523.345	67.255.331.896
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	72.200.145	72.218.737
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	768	931

30.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Đến 1 năm	14.874.196.846	17.761.956.043
Trên 1 - 5 năm	25.148.616.294	24.356.333.790
	40.022.813.140	42.118.289.833

30.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Hệ thống quản lý rủi ro (QLRR) tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC) được thực hiện nhằm mục đích giảm thiểu các sự kiện rủi ro có thể xảy ra đồng thời tạo điều kiện để BVSC đạt được các mục tiêu kinh doanh và lợi nhuận một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

BVSC đã thành lập Hội đồng quản lý rủi ro (HĐQLRR) nhằm đưa ra khuôn khổ và thực hiện nhiệm vụ QLRR, tham mưu cho Tổng Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về các hoạt động QLRR tại BVSC.

Công tác QTRR tại BVSC được tổ chức thực hiện thống nhất từ Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Tổng giám đốc, các lãnh đạo bộ phận nghiệp vụ tới từng cán bộ nhân viên trong công ty. Từ tháng 5 năm 2013, Hội đồng quản trị BVSC đã cử một thành viên HĐQT, chịu trách nhiệm hỗ trợ HĐQT thực hiện các vai trò QTRR tại BVSC như: Rà soát định kỳ chính sách rủi ro, hạn mức rủi ro; Chỉ đạo xử lý kịp thời các tồn tại trong công tác quản trị rủi ro trên cơ sở các báo cáo của Tổng Giám Đốc; Kiểm tra, đánh giá đầy đủ tính hiệu quả và hiệu lực của Bộ phận Quản trị rủi ro tại BVSC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Ở cấp độ điều hành, bên cạnh việc duy trì hoạt động định kỳ của Hội đồng QLRR từ năm 2011 tới nay BVSC còn thực hiện theo hướng dẫn của UBCK về việc thiết lập và vận hành hệ thống QTRR đã quy định tại QĐ 105/2013/ UBCK. Công ty đã thành lập bộ phận QTRR thực hiện nhiệm vụ triển khai công tác QTRR và chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về các hoạt động QTRR tại BVSC. Công ty đã ban hành Chính sách rủi ro, Hạn mức rủi ro, Quy trình QTRR nhằm tổ chức thực hiện công tác QTRR tại BVSC một cách nghiêm túc và hiệu quả.

Bên cạnh các hoạt động về QTRR, BVSC đã thành lập Ủy ban ALCO với chức năng tham mưu cho Ban TGD công ty trong việc quản lý Tài sản Nợ, Tài sản Có của công ty. Ủy ban hoạt động định kỳ từ năm 2011 tới nay.

Mục tiêu ưu tiên của BVSC là luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ phát triển kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về khả năng thanh toán theo luật định. BVSC tiếp tục đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về vốn trong kỳ.

Công tác QLRR được theo dõi, tổng hợp và báo cáo hàng tháng bởi bộ phận QTRR. Định kỳ hàng quý, BVSC tiến hành họp HĐ QLRR để rà soát các rủi ro phát sinh trong kỳ, nhận diện và đánh giá mức độ của các rủi ro trọng yếu tác động tới hoạt động kinh doanh của công ty nói chung cũng như rủi ro tác động tới công cụ tài chính nói riêng.

Các công cụ tài chính tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt chịu sự tác động của 3 loại rủi ro chính là: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường ảnh hưởng tới Công ty bao gồm hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá các công cụ tài chính. Công ty không có rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ do Công ty không nắm giữ ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán và các khoản cho vay và phải thu.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản vay ngắn hạn, các khoản repo và hoạt động giao dịch ký quỹ (margin). Với đầu tư trái phiếu, rủi ro lãi suất được đánh giá ở mức thấp do trái phiếu của Công ty là trái phiếu có lãi suất cố định. Các khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn được đánh giá là chịu mức rủi ro trung bình bởi xu hướng giảm lãi suất trong thời gian gần đây có tác động trực tiếp tới thu nhập từ tiền gửi. Ngoài ra, danh mục tiền gửi có kỳ hạn ngắn nên chịu rủi ro tái đầu tư khi lãi suất tiền gửi hiện tại ở mức thấp. Tuy nhiên, Ban Điều hành BVSC cho rằng rủi ro này là chấp nhận được, cân nhắc tới sự cân bằng giữa các mục tiêu thanh khoản, lợi nhuận từ đầu tư tiền gửi và việc sẵn sàng tận dụng các cơ hội đầu tư trên thị trường chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu đối với danh mục tự doanh

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán niêm yết bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các hạn mức đầu tư theo Quy chế đầu tư số 01/2015/QĐ/HĐQT-BVSC ban hành ngày 20 tháng 01 năm 2015.

Danh mục các cổ phiếu niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá trên sàn giao dịch hàng ngày. Khi giá cổ phiếu giảm xuống dưới giá vốn thì sẽ phát sinh rủi ro phải trích lập dự phòng cho danh mục cổ phiếu. Danh mục cổ phiếu chưa niêm yết lại có xu hướng xấu đi nếu thị trường cổ phiếu niêm yết trong điều kiện xấu. Do vậy, nếu thị trường cổ phiếu giảm mạnh thì hai danh mục cùng có sự tương quan đồng biến làm gia tăng mức rủi ro. Và rủi ro này ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả kinh doanh của Công ty thông qua việc trích lập dự phòng.

Với mục đích giảm sự tác động của rủi ro thị trường mà cụ thể là rủi ro giá cổ phiếu tới kết quả kinh doanh của công ty, trong một vài năm gần đây, BVSC đã chủ trương tái cơ cấu danh mục theo hướng giảm tỷ trọng đầu tư cổ phiếu. Tính tới ngày 30 tháng 06 năm 2016, danh mục cổ phiếu (niêm yết và chưa niêm yết) chiếm tỷ trọng 15,1%/vốn chủ sở hữu.

Công cụ đánh giá rủi ro mà BVSC sử dụng là phương pháp phân tích kịch bản (scenario analysis) được sử dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến động giá trị hợp lý danh mục cổ phiếu lên kết quả kinh doanh khi đưa ra các kịch bản thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy mức độ ảnh hưởng của biến động danh mục cổ phiếu niêm yết lên kết quả kinh doanh khi chỉ số thị trường hai sàn chứng khoán biến động +/-10%:

	<i>Biến động của giá thị trường</i>	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế (VND)</i>
30 tháng 06 năm 2016		
Kịch bản 1	+10%	1.638.856.776
Kịch bản 2	-10%	(2.970.815.663)
31 tháng 12 năm 2015		
Kịch bản 1	+10%	2.992.742.509
Kịch bản 2	-10%	(7.064.008.313)

Rủi ro giá cổ phiếu nằm trong danh mục giao dịch ký quỹ

Khi mức giá chứng khoán biến động quá lớn có thể khiến cho tổng giá trị tài sản đảm bảo thấp hơn giá trị khoản vay khiến cho BVSC chịu rủi ro thanh toán từ phía khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. BVSC phải đối mặt với những rủi ro thanh toán khi tham gia ký kết vào những khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu doanh nghiệp, và những hợp đồng giao dịch ký quỹ.

Tiền gửi ngân hàng

Để quản trị rủi ro tín dụng, BVSC chỉ thực hiện gửi tiền có kỳ hạn tại các ngân hàng được xếp hạng tín dụng tốt thuộc nhóm 1 và 2 theo đánh giá của Khối Quản lý Rủi ro Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt. Hạn mức đầu tư vào tiền gửi ngân hàng cũng được thực hiện tuân thủ theo hạn mức rủi ro mà HĐQT đã phê duyệt vào đầu các năm tài chính. Thực tế cho thấy BVSC không gặp phải tình trạng chậm thanh toán hay buộc phải gia hạn thêm với các khoản đầu tư tiền gửi. Rủi ro tín dụng với công cụ đầu tư này được đánh giá là thấp.

Đầu tư trái phiếu

BVSC đầu tư vào cả trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Doanh nghiệp trên nguyên tắc tuân thủ các hạn mức đầu tư đề ra của Hội đồng quản trị BVSC. Mỗi quyết định đầu tư đều được đưa ra sau khi thực hiện Quy trình đầu tư của Công ty, theo đó mức độ tín nhiệm và rủi ro về khả năng thanh toán của Tổ chức phát hành sẽ được đánh giá một cách cụ thể. Rủi ro chính của hoạt động đầu tư trái phiếu Doanh nghiệp là khả năng thanh toán của Tổ chức phát hành tại thời điểm thanh toán lãi trái tức và gốc trái phiếu và việc xử lý tài sản đảm bảo (nếu có) trong trường hợp Tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán. Trái phiếu Chính phủ ít rủi ro hơn do việc thanh toán đã được Chính phủ bảo lãnh.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Công ty đã xây dựng chính sách đánh giá tín nhiệm và xét xếp loại khách hàng để quản trị rủi ro này. Chính sách được thực hiện bằng việc phân tích và đánh giá về lịch sử giá trị giao dịch của khách hàng, tài sản và các thông tin về sự tín nhiệm và tuân thủ khác trong quá trình khách hàng giao dịch tại Công ty cũng như các công ty chứng khoán khác (nếu có). Các khách hàng đều được đánh giá trước khi đàm phán về điều kiện xếp loại và hạn mức vay ký quỹ. Thêm vào đó, Công ty thực hiện việc đánh giá và điều chỉnh xếp loại khách hàng hàng tháng, đảm bảo tính cập nhật và giảm đi mức độ rủi ro về tín dụng của khách hàng.

Ngoài ra, Công ty còn nắm giữ một số lượng chứng khoán nhất định của khách hàng làm tài sản đảm bảo khi thực hiện cung cấp dịch vụ giao dịch ký quỹ. Để quản trị số tài sản đảm bảo này cũng như tránh các rủi ro kép từ sự biến động giá của thị trường và rủi ro tích tụ từ nhiều khách hàng, Công ty đã đưa ra chính sách về quản lý danh mục chứng khoán được phép vay ký quỹ cũng như hạn mức của từng mã cổ phiếu được nhận làm tài sản đảm bảo. Danh mục này được xây dựng từ việc phân tích, đánh giá các yếu tố như: sự biến động về giá, tính thanh khoản của từng cổ phiếu trong tháng... Danh mục này cũng đảm bảo tuân thủ quy định của UBCK theo như Quyết định số 09/QĐ-UBCK ngày 08 tháng 01 năm 2013 về việc sửa đổi quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng còn được quản trị qua việc xây dựng bộ tỷ lệ ký quỹ và các điều kiện xử lý bán tài sản đảm bảo, nhằm thu hồi vốn vay khi Công ty đối mặt với việc khách hàng giảm, mất độ tín nhiệm và không thực hiện được việc bổ sung tài sản đảm bảo hoặc không tất toán món vay khi đến hạn.

Bằng việc thực hiện các chính sách quản trị rủi ro đồng bộ, hoạt động giao dịch ký quỹ đang được đánh giá là có mức rủi ro tín dụng trung bình thấp.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

Đơn vị: VND

	Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị	Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị				Tổng cộng
		Dưới 3 tháng	3 – 6 tháng	6 – 12 tháng	Trên 1 năm	
30 tháng 06 năm 2016						
Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định	469.859.821.735	-	-	-	-	469.859.821.735
Trái phiếu	123.243.537.674	-	-	-	-	123.243.537.674
Hợp đồng tiền gửi	346.616.284.061	-	-	-	-	346.616.284.061
Tài sản tài chính khác	865.949.960.226	-	-	-	-	865.949.960.226
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	20.500.000.000	-	-	-	-	20.500.000.000
Phải thu cổ tức	106.822.000	-	-	-	-	106.822.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	838.595.903.500	-	-	-	-	838.595.903.500
Khác	6.747.234.726	-	-	-	-	6.747.234.726
Tiền và các khoản tương đương tiền	146.798.963.948	-	-	-	-	146.798.963.948
TỔNG CỘNG	1.482.608.745.909	-	-	-	-	1.482.608.745.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị	Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị				Đơn vị: VND
		Dưới 3 tháng	3 – 6 tháng	6 – 12 tháng	Trên 1 năm	
31 tháng 12 năm 2015						Tổng cộng
Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định	251.873.887.749	-	-	-	-	251.873.887.749
Trái phiếu	123.765.236.306	-	-	-	-	123.765.236.306
Hợp đồng tiền gửi	128.108.651.443	-	-	-	-	128.108.651.443
Tài sản tài chính khác	635.536.362.787	-	-	-	-	635.536.362.787
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	21.181.760.379	-	-	-	-	21.181.760.379
Phải thu cổ tức	4.289.400	-	-	-	-	4.289.400
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	607.398.540.934	-	-	-	-	607.398.540.934
Khác	6.951.772.074	-	-	-	-	6.951.772.074
Tiền và các khoản tương đương tiền	448.757.097.003	-	-	-	-	448.757.097.003
TỔNG CỘNG	1.336.167.347.539	-	-	-	-	1.336.167.347.539

Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị: các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị: tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do có tài sản đảm bảo, và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và công nợ trong ngắn hạn. Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là nhằm đảm bảo cân đối giữa các luồng tiền và các cam kết tài chính khi đến hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, rủi ro thanh khoản xuất hiện khi BVSC tham gia vào các hoạt động kinh doanh trong đó có tồn tại về các cam kết tài chính trong ngắn hạn như hoạt động thanh toán bù trừ. Ngoài ra còn rủi ro thanh khoản khi chứng khoán dùng làm tài sản đảm bảo trong giao dịch ký quỹ chưa thể xử lý do thiếu hụt thanh khoản trên thị trường.

Chính sách của BVSC là luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định của cơ quan quản lý, và các tiêu chuẩn nội bộ về chứng khoán thuộc danh mục giao dịch ký quỹ nên rủi ro thanh khoản rất thấp và chưa từng xảy ra trường hợp mất thanh khoản nào trong việc thanh toán bù trừ và trong giao dịch ký quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 30 tháng 06 năm 2016:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Không có ngày đáo hạn xác định</i>	<i>Đến 01 năm</i>	<i>Từ 01 – 03 năm</i>	<i>Từ 03 – 05 năm</i>	<i>Từ 05 – 15 năm</i>	<i>Trên 15 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
30 tháng 06 năm 2016							
TÀI SẢN TÀI CHÍNH							
Các khoản đầu tư tài chính	250.762	368.034	40.480	18.800	127.500	-	805.576
Trái phiếu	-	11.080	40.480	18.800	127.500	-	197.860
Hợp đồng tiền gửi	-	356.954	-	-	-	-	356.954
Cổ phiếu	250.762	-	-	-	-	-	250.762
Tài sản tài chính khác	20.000	845.950	-	-	-	-	865.950
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	20.000	500	-	-	-	-	20.500
Phải thu cổ tức	-	107	-	-	-	-	107
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	838.596	-	-	-	-	838.596
Khác	-	6.747	-	-	-	-	6.747
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	146.799	-	-	-	-	146.799
TỔNG CỘNG	270.762	1.360.783	40.480	18.800	127.500	-	1.818.325
NỢ TÀI CHÍNH							
Vay và nợ ngắn hạn	-	66.841	-	-	-	-	66.841
Chi phí phải trả	-	2.190	-	-	-	-	2.190
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	2.081	-	-	-	-	2.081
Khác	-	129.098	-	-	-	-	129.098
TỔNG CỘNG	-	200.210	-	-	-	-	200.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

	Không có ngày đáo hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 – 03 năm	Từ 03 – 05 năm	Từ 05 – 15 năm	Trên 15 năm	Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2015							
TÀI SẢN TÀI CHÍNH							
Các khoản đầu tư tài chính	316.187	142.396	42.160	18.800	122.450	-	641.993
Trái phiếu	-	11.080	42.160	18.800	122.450	-	194.490
Hợp đồng tiền gửi	-	131.316	-	-	-	-	131.316
Cổ phiếu	316.187	-	-	-	-	-	316.187
Tài sản tài chính khác	20.000	615.537	-	-	-	-	635.537
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	20.000	1.182	-	-	-	-	21.182
Phải thu cổ tức	-	4	-	-	-	-	4
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	607.399	-	-	-	-	607.399
Khác	-	6.952	-	-	-	-	6.952
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	448.757	-	-	-	-	448.757
TỔNG CỘNG	336.187	1.206.690	42.160	18.800	122.450	-	1.726.287
NỢ TÀI CHÍNH							
Vay và nợ ngắn hạn	-	29.151	-	-	-	-	29.151
Chi phí phải trả	-	1.252	-	-	-	-	1.252
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	1.595	-	-	-	-	1.595
Khác	-	140.819	-	-	-	-	140.819
TỔNG CỘNG	-	172.817	-	-	-	-	172.817

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung đối với việc thanh toán các khoản nợ ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.5 Quản trị nguồn vốn

Công ty tuân thủ các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") về tỷ lệ an toàn tài chính. Theo đó, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ an toàn tài chính ở mức không thấp hơn 150%, đồng thời xây dựng các phương án dự phòng trong trường hợp tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty rơi xuống mức thấp hơn 150%. Công ty lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính hàng tháng và báo cáo tỷ lệ đó cho UBCKNN.

Tỷ lệ an toàn tài chính/tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ an toàn tài chính (\%)} = (\text{Vốn khả dụng}/\text{tổng rủi ro}) * 100\%$$

$$\begin{aligned} \text{Vốn khả dụng} &= \text{Tài sản} - \text{Nợ phải trả} - \text{Giảm trừ vốn chủ sở hữu} + \text{Tăng vốn chủ sở hữu} \\ \text{Tổng rủi ro} &= \text{Rủi ro thị trường} + \text{Rủi ro tín dụng} + \text{Rủi ro hoạt động} \end{aligned}$$

Theo đó, tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 728%.

30.6 Phân loại lại số liệu so sánh

Trong kỳ, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 210, một số khoản mục tương ứng trên Báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.6 Phân loại lại số liệu so sánh (tiếp theo)

a. Trích từ báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 210	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.829.345.297.544	(314.180.327.985)	1.515.164.969.559
Tiền	[1]	447.893.744.732	(440.464.233.836)	7.429.510.896
Các khoản tương đương tiền	[2]	316.750.000.000	124.577.586.107	441.327.586.107
Đầu tư ngắn hạn (**)	[3]	396.264.219.872	(396.264.219.872)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	[3]	(85.007.154.500)	85.007.154.500	-
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	[3]	-	(130.972.579.665)	(130.972.579.665)
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) (*)	[3]	-	155.616.277.733	155.616.277.733
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (*)	[3]	-	287.069.528.739	287.069.528.739
Các khoản cho vay (*)	[3]	-	727.920.360.977	727.920.360.977
Phải thu của khách hàng (**)	[4]	2.456.575.334	(2.456.575.334)	-
Trả trước cho người bán (**)	[4]	9.413.140.391	(9.413.140.391)	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (**)	[4]	731.743.484.438	(731.743.484.438)	-
Các khoản phải thu khác	[4]	28.675.676.048	(8.278.387.583)	20.397.288.465
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (**)	[4]	(20.374.587.716)	20.374.587.716	-
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	[4]	-	(15.901.229.700)	(15.901.229.700)
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận (*)	[3]	-	16.421.239.708	16.421.239.708
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp (*)	[4]	-	4.326.787.354	4.326.787.354
Tài sản ngắn hạn khác (**)	[5]	324.700.000	(324.700.000)	-
Tạm ứng (*)	[5]	-	272.900.000	272.900.000
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ (*)	[5]	-	51.800.000	51.800.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		278.945.810.323	(126.283.905.851)	152.661.904.472
Chứng khoán sẵn sàng để bán (**)	[3]	237.736.573.000	(237.736.573.000)	-
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	[4]	49.877.650.000	69.960.600.000	119.838.250.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)	[4]	(41.492.067.149)	41.492.067.149	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.108.291.107.867	(440.464.233.836)	1.667.826.874.031

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 210.

(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 210.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.6 Phân loại lại số liệu so sánh (tiếp theo)

a. Trích từ báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 210	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ		657.551.227.173	(440.464.233.836)	217.086.993.337
I. Nợ ngắn hạn		657.551.227.173	(440.464.233.836)	217.086.993.337
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	[1]	440.135.301.795	(438.540.761.398)	1.594.540.397
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (**)	[1]	8.271.852.548	(8.271.852.548)	-
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán (**)	[1]	14.103.367.895	(14.103.367.895)	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ (**)	[6]	115.541.865.927	(115.541.865.927)	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	[1], [6]	2.209.850.922	135.150.206.437	137.360.057.359
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên (*)	[6]	-	843.407.495	843.407.495
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.108.291.107.867	(440.464.233.836)	1.667.826.874.031

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 210.

(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 210.

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

- [1] Điều chỉnh tiền gửi của nhà đầu tư ra theo dõi ngoại bảng theo quy định của Thông tư 210
- [2] Phân loại lại danh mục ứng trước tiền bán từ phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán sang các khoản tương đương tiền theo quy định của Thông tư 210
- [3] Phân loại lại danh mục đầu tư theo quy định của Thông tư 210
- [4] Phân loại lại các khoản mục phải thu theo quy định của Thông tư 210
- [5] Phân loại lại các khoản mục tài sản khác theo quy định của Thông tư 210
- [6] Phân loại lại các khoản mục vay và nợ theo quy định của Thông tư 210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.6 Phân loại lại số liệu so sánh (tiếp theo)

b. Trích từ báo cáo thu nhập toàn diện tổng hợp giữa niên độ

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Kỳ trước (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 210	Kỳ trước (trình bày lại)
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (**)	[7]	32.837.071.862	(32.837.071.862)	-
Doanh thu khác (**)	[7]	62.846.613.166	(62.846.613.166)	-
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	[7]	-	18.531.851.944	18.531.851.944
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL (*)	[7]	-	2.759.493.900	2.759.493.900
Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (*)	[7]	-	2.817.896.000	2.817.896.000
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (*)	[7]	-	8.701.534.244	8.701.534.244
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu (*)	[7]	-	48.481.455.679	48.481.455.679
Thu nhập hoạt động khác (*)	[7]	-	8.624.189.357	8.624.189.357
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (**)	[7]	146.219.361.432	(146.219.361.432)	-
Cộng doanh thu hoạt động (*)	[7]	-	140.452.097.528	140.452.097.528
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	[8]	-	6.554.679.470	6.554.679.470
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay (*)	[8]	-	(13.926.025.508)	(13.926.025.508)
Chi phí hoạt động tự doanh (*)	[8]	-	1.040.094.730	1.040.094.730
Chi phí môi giới chứng khoán (*)	[8]	-	41.892.566.140	41.892.566.140
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán (*)	[8]	-	19.368.000	19.368.000
Chi phí lưu ký chứng khoán (*)	[8]	-	4.115.864.365	4.115.864.365
Chi phí tư vấn (*)	[8]	-	3.788.097.293	3.788.097.293
Chi phí khác (*)	[8]	-	2.880.211.139	2.880.211.139
Chi phí hoạt động kinh doanh (**)	[8]	47.522.484.768	(47.522.484.768)	-
Cộng chi phí hoạt động (*)	[8]	-	46.364.855.629	46.364.855.629
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định (*)	[7]	-	5.767.263.904	5.767.263.904
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (*)	[7]	-	5.767.263.904	5.767.263.904
Chi phí lãi vay (*)	[8]	-	1.157.629.139	1.157.629.139
Cộng chi phí tài chính (*)	[8]	-	1.157.629.139	1.157.629.139
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (**)	[7]	98.696.876.664	(98.696.876.664)	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (**)	[7]	67.440.303.347	(67.440.303.347)	-
Kết quả hoạt động (*)		-	67.440.303.347	67.440.303.347
Lợi nhuận/(lỗ) khác (**)		(184.971.451)	184.971.451	-
Cộng kết quả hoạt động khác (*)		-	(184.971.451)	(184.971.451)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		67.255.331.896	-	67.255.331.896

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo thu nhập toàn diện theo Thông tư 210.

(**) Các chỉ tiêu của Báo cáo thu nhập toàn diện không còn được trình bày theo Thông tư 210.

[7] Phân loại lại các khoản mục doanh thu hoạt động theo quy định của Thông tư 210

[8] Phân loại lại các khoản mục chi phí hoạt động theo quy định của Thông tư 210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.6 Phân loại lại số liệu so sánh (tiếp theo)

c. Trích từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Kỳ trước (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 210	Kỳ trước (trình bày lại)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	[9]	710.556.071.690	(307.210.403.363)	403.345.668.327
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ (*)	[9]	590.556.071.690	(482.815.427.376)	107.740.644.314
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK (*)	[9]	590.556.071.690	(482.815.427.376)	107.740.644.314
Các khoản tương đương tiền (*)	[9]	120.000.000.000	175.605.024.013	295.605.024.013
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	[9]	1.244.974.449.188	(681.193.086.899)	563.781.362.289
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ (*)	[9]	905.484.449.188	(886.489.173.899)	18.995.275.289
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK (*)	[9]	905.484.449.188	(886.489.173.899)	18.995.275.289
Các khoản tương đương tiền (*)	[9]	339.490.000.000	205.296.087.000	544.786.087.000
PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (*)				
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng (*)	[9]			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: (*)	[9]	-	482.815.427.376	482.815.427.376
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (*)	[9]	-	434.653.019.376	434.653.019.376
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (*)	[9]	-	48.162.408.000	48.162.408.000
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30) (*)	[9]			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: (*)	[9]	-	886.489.173.899	886.489.173.899
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (*)	[9]	-	846.720.155.899	846.720.155.899
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý (*)	[9]	-	39.769.018.000	39.769.018.000

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo thu nhập toàn diện theo Thông tư 210.

(**) Các chỉ tiêu của Báo cáo thu nhập toàn diện không còn được trình bày theo Thông tư 210.

[9] Trình bày lại báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo quy định của Thông tư 210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, không có sự kiện nào trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2016 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.



Bà Vũ Thị Thùy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Ông Nhữ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2016

